TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Bài-tiết, 排泄 = Những chất ở trong tiết ra ngoài. — SECRETER, SECRÉTION, ÉVACUER.

Bài-trừ, 排除 = Chèn bỏ, ruồng rẫy, đuổi đi. — CHASSER, SE DÉBARRASSER DE.

Bất-tiết, 不屑 = Không thèm, không chịu hạ-cố đến. — NE PAS DAIGNER, NE PAS CONDESCENDRE À.

Bồi-dưỡng, 培養 = Vun giồng nuôi nấng. — CULTIVER, ENTRETENIR.

Bồng-hồ, 蓬壺 = Chỗ tiên ở. — SÉJOUR DES BIENHEUREUX, DES IMMORTELS.

Cao-nguyên, 高原 = Cánh đồng ở miền cao. — PLATEAU.

Cao-lương, 高粱 = Những đồ ăn sang trọng. — METS SAVOUREUX, METS DE PRIX.

Cô-thôn, 孤村 = Chỗ xóm lẻ. — HAMEAU SOLITAIRE.

Cố-nhiên, 固然 = Đã hẳn như thế. — BIEN ENTENDU, ÉVIDEMMENT.

Chân-cảnh, 眞景 = Chốn phật, cõi thực. — LE MONDE VRAI, SÉJOUR DE BOUDDHA.

Cường-quyền đoạt công-lý, 強權奪公理 = Lấy quyền sức mạnh mà lấn ép nhiễu phải. — LA FORCE PRIME LE DROIT.

Đàn-điếm, 壇坫 = Là nơi hội họp nghiêm-trang. — RÉUNION SOLENNELLE.

Đăng-tiên, 登仙 = Lên chốn cung tiên. — MONTER AU SÉJOUR DES IMMORTELS.

Đề-xướng, 提唱 = Khởi ra một điều gì mới lạ để bắt đầu làm. — SUSCITER (un courant d'opinion,...)

Đồng-văn, 同文 = Cùng chung chữ với nhau như nước ta với nước Tàu. — DE MÊME LANGUE, DE MÊME CULTURE.

Đương-đồ, 當途 = Những người đang cầm quyền chính làm quan bây giờ, cũng như đương-đạo 當道. — HOMMES AU POUVOIR.

Hàn-ôn, 寒溫 = Ấm hay lạnh, nhời hỏi thăm nhau có mạnh khỏe không. — S'INFORMER DE LA SANTÉ DE QUELQU'UN.

Hoàng-hôn, 黃昏 = Lúc chạng vạng tối. — CRÉPUSCULE.

Hý-trường, 戲場 = Nghĩa đen là rạp hát, vì bóng là cuộc đời. — SCÈNE DE THÉÂTRE ; *par ext.* : SCÈNE DU MONDE.

Kỳ-quan, 奇觀 = Cảnh-tượng lạ, truyện kỳ. — SPECTACLE, FAIT MERVEILLEUX.

Kê-liệt, 計列 = Kể bày, kể các thứ ra từng hạng. — ENUMÉRER.

Kiều-cư, 僑 居 = Chú ngụ ở đất nước khác. — Emigré.

Khải-hoàn, 凱 還 = Lúc quân thắng trận giở về. — Retour triomphal d'une armée.

Khinh-bộ-binh, 輕 步 兵 = Lính bộ dùng những việc nhanh nhẹn.— Chasseurs (troupes).

Lạm-dụng, 濫 用 = Dùng lạm quá ra ngoài giới-hạn. — Abuser.

Lương-chính, 良 政 = Cái chính tốt, cái việc chính hay, cũng như *mĩ chính* 美 政. — Bonne politique.

Lương-phương, 良 方 = Bài thuốc hay, phương-phép phải. — Bonne recette (de médecine); Bon procédé.

Lương-thảo, 糧 草 = Thóc gạo cho quân lính, rơm cỏ cho lừa ngựa. — Vivres et fourrages.

Lữ-thứ, 旅 次 = Chỗ chọ khi đi đường. — Auberge, maison des voyageurs.

Não-lực, 腦 力 = Sức óc, tức là trí-khôn. — Puissance nerveuse, intelligence.

Nệ-cổ, 泥 古 = Chấp mê khói cũ, quá theo thói xưa không bỏ. — Attaché au passé, à la tradition.

Ngạc-nhiên, 愕 然 = Ngơ ngác lấy làm lạ. — Etonnement, stupeur.

Ngạnh-trực, 梗 直 = Người tính thẳng không chịu luồn lỏi. — Droit, inflexible, juste, opiniâtre.

Ngộ-nhận, 誤 認 = Nhận nhầm, hiểu sai không phải. — Malentendu.

Ngưng-thần định-chí, 凝 神 定 志 = Yên định tinh thần, ý chí để nghĩ việc gì. — Se recueillir, concentrer l'esprit (pour une méditation).

Ngư-ông, 漁 翁 = Người già đánh cá. — Vieux pêcheur.

Phát-hoàn, 發 還 = Giả tiền lại. — Rendre, rembourser.

Phản-bội, 反 背 = Làm trái hẳn đi, phản đối lại. — Trahir, trahison.

Quân-quốc-chủ-nghĩa, 軍 國 主 義 = Chủ-nghĩa chỉ lấy võ-lực đi xâm chiếm các nước khác. — Militarisme.

Quân-thiên, 鈞 天 = Khúc hát trên cung giăng. — Chant qui se chante dans la lune (d'après la légende chinoise).

Quốc-nạn, 國 難 = Sự tai nạn chung của một nước. — Malheur national.

Quyền-lợi đặc-thù, 權 利 特 殊 = Chiếm giữ lấy quyền lợi riêng. — Privilèges spéciaux.

Tạp-trở, 雜 俎 = Nghĩa đen là cái bàn bày các đồ ăn vặt, tức là chỗ chép các bài vặt. — Variétés (*rubrique d'une revue, etc.*)

Tản-vân, 散 雲 = Mây tan. — Nuage épars.

Tán-mạn, 散 漫 = Tan rời ra mỗi cái mỗi nơi. — Epars, Dispersé.

Tiêu-thụ, 銷 售 = Bán chạy. — SE DIT D'UNE CHOSE QUI SE VEND FACILEMENT.

Tiêu-sơ, 蕭 疎 = Vắng vẻ xơ xạc. — SOLITUDE ET TRISTESSE.

Tiêu-diệt, 消 滅 = Mòn mọi dần đi cho đến hết. — DISPARITION PROGRESSIVE.

Tiều-tử, 樵 子 = Người hái củi. — LE BÛCHERON.

Tiềm-tàng, 潛 藏 = Giấu kín không lộ ra. — SECRET, CACHÉ.

Tình-thế đặc-biệt, 情 勢 特 別 = Tình-thế khác hẳn các nước. — SITUATION SPÉCIALE, PRIVILÉGIÉE.

Tiếp-nhưỡng, 接 壤 = Chỗ bờ cõi hai nước tiếp giáp nhau. — CONTIGU, LIMITROPHE.

Tịch-dương, 夕 陽 = Mặt giời về chiều. — SOLEIL COUCHANT.

Tự-động-xa, 自 動 車 = Tức là xe « ô-tô » có máy tự chạy được không cần phải người vận-động. — AUTOMOBILE.

Tự-ngôn, 緒 言 = Mấy lời kể ở trên đầu quyển sách. — PAROLES PRÉLIMINAIRES, AVANT-PROPOS (d'un livre).

Tự-cao tự-đại, 自 高 自 大 = Tự dắc rằng mình giỏi hơn người. — AVOIR UNE GRANDE OPINION DE SOI-MÊME.

Tự-phụ, 自 負 = Cậy mình. — PRÉTENTIEUX.

Tự-tín, 自 信 = Tự tin mình. — CONFIANCE EN SOI.

Tử-trung, 死 忠 = Chết vì nghĩa với vua hay với nước. — MOURIR POUR SON PRINCE, OU POUR SON PAYS.

Thanh-toàn, 清 泉 = Suối nước trong. — SOURCE LIMPIDE.

Thâm-tạ, 深 謝 = Cảm tạ vô cùng, — PROFONDE RECONNAISSANCE.

Thị-thần, 侍 臣 = Người bầy tôi hầu cạnh vua. — CHAMBELLAN, FONCTIONNAIRE DU SERVICE PRIVÉ DU ROI.

Thị-trường, 市 場 = Nơi buôn bán. — MARCHÉ, DÉBOUCHÉ.

Thịnh-ý, 盛 意 = Ý tốt, ý hay. — BONNE INTENTION.

Thông-kim bác-cổ, 通 今 博 古 = Học rộng rãi, biết rõ việc ngày nay lại hiểu hết sự đời xưa, — SAVANT, ÉRUDIT, VERSÉ DANS LES CHOSES DU PASSÉ ET DU PRÉSENT.

Thống-trách, 痛 責 = Trách móc hết nhời, đau lòng mà trách móc. — REPROCHER AMÈREMENT.

Thực-vật, 植 物 = Các loài cây cỏ. — LES VÉGÉTAUX ; LE RÈGNE VÉGÉTAL.

Trần-tục, 塵 俗 = Cõi đời ta ở (Khi chơi chốn cảnh tiên coi lại thì như mình ở nơi gió bụi tục tằn). — *Litt.* Poussières et vulgarités. *Au figuré* : Le monde des hommes (par opposition au monde des immortels).

Triều-nghi, 朝 儀 = Lễ nghĩa nghi tiết trong chốn Triều-đình. — Protocole de la cour.

Triều-phục, 朝 服 = Đồ mặc của các quan khi vào chầu vua. — Costume de la cour.

Trung-cáo, 忠 告 = Lấy nhời thực mà bảo. — Avertissement loyal.

Ức-lượng, 臆 量 = Ức đạc, liệu lượng phỏng chừng. — Deviner, conjecturer.

Văn-uyển 文 苑 = Nghĩa đen là cái vườn văn, tức là góp các lối văn lại. — Jardin littéraire. ; littérature.

Vũ-lực, 武 力 = Sức mạnh của quân-gia. — Force militaire.

Vũ-đoán, 武 斷 = Làm sấn sổ theo cách võ. — Agir avec brutalité.

Vũ-bị, 武 備 = Phòng bị về việc quân. — Préparatifs militaires.